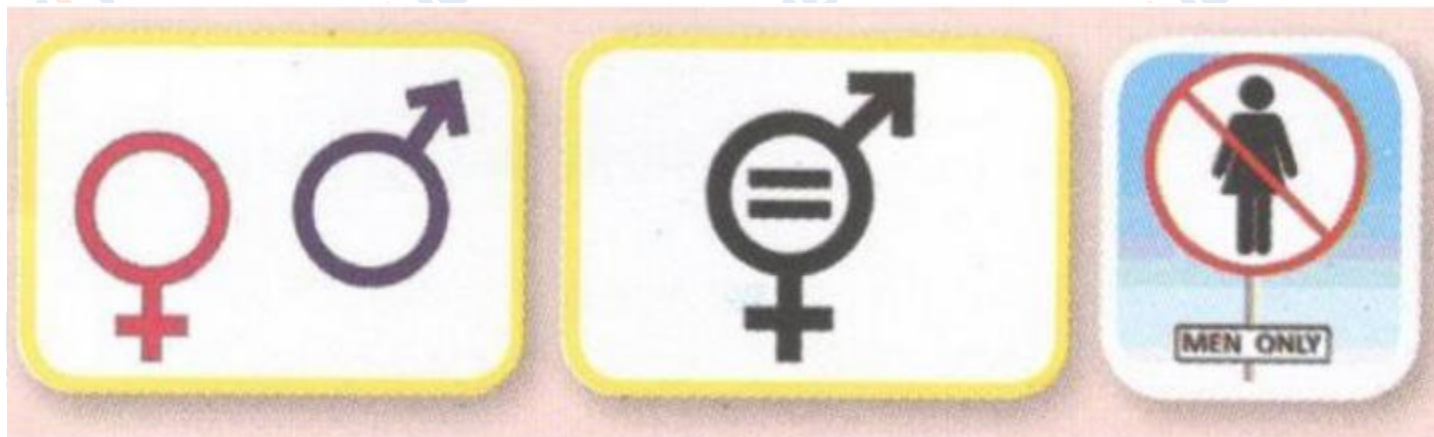


Soạn Skills trang 8 - 9 - 10 - 11 - 12 Unit 6 Tiếng Anh lớp 10 mới

Reading trang 8 - 9 - 10 - 11 - 12 SGK Tiếng Anh 10 mới Unit 6

1. Look at the symbols. What do they stand for? (Nhìn vào những ký hiệu. Chúng thay thế cho gì?)



They are the symbols of genders, gender equality and gender discrimination.

Hướng dẫn dịch:

Chúng là những ký hiệu của giới tính, bình đẳng giới và phân biệt giới tính.

2. Match each of the words with its meaning. Use a dictionary if necessary. (Nối mỗi từ với nghĩa của nó. Sử dụng từ điển nếu cần)

1 - c 2 - e 3 - d 3 - b 3 - a

1. preference - a greater interest in someone/something than someone/something else

2. sue — bring somebody to court because they have done something harmful to you kiện

3. pursue - follow a course or activity in an effort to gain something

4. loneliness — the State of feeling sad and alone cô đơn

5. limitation - the act of controlling something; a restriction

Hướng dẫn dịch:

1. ưu tiên, ưu đãi - một sự quan tâm lớn hơn về ai đó/cái gì đó hơn ai đó/cái gì đó khác
2. mang ai đó ra tòa bởi vì họ làm gì đó mà gây hại cho bạn
3. theo đuổi - theo một khóa học hoặc một hoạt động trong một nỗ lực đạt cái gì đó
4. tình trạng cảm thấy buồn và cô đơn
5. giới hạn - hành động điều khiển cái gì, giới hạn

3. Quickly read the text. Choose the best title for it.(Đọc nhanh bài đọc. Chọn tựa hay nhất cho nó.)

b. A woman who did a “Man’s job”

Hướng dẫn dịch:

Người phụ nữ làm công việc của đàn ông Khi là một cô gái trẻ, Brenda Berkman luôn mơ về việc trở thành một lính cứu hỏa, mặc dù cô ấy nhận thức về ưu tiên giới tính dành cho nam. Vào năm 1977, cô ấy nộp đơn vào vị trí lính cứu hỏa ở ban cứu hỏa thành phố New York (FDNY).

Mặc dù cô ấy là một vận động viên marathon, nhưng cô ấy lại rút bài kiểm tra thể lực. Nhưng Brenda không từ bỏ. Cô ấy kiện Thành phố New York và FDNY vì phân biệt giới tính và đã thắng. Một bài kiểm tra công bằng hơn được tạo ra, vì vậy cô ấy và người phụ nữ 40 tuổi nữa đã đậu. Giấc mơ của Brenda trở thành lính cứu hỏa đã thành hiện thực.

Tuy nhiên, cô và những lính cứu hỏa nữ khác trở thành mục tiêu cười đùa và sự nổi giận từ những đồng nghiệp và người dân địa phương. Họ không được chào mừng ở các bữa ăn, đò'i mặt với sự cô đơn và thậm chí bạo lực.

Không có bất kỳ giới hạn nào về dịch vụ của nữ ở FDNY. Nữ lính cứu hỏa phải làm c xác những công việc giống của đồng nghiệp nam. Để theo đuổi công việc đàn ông Brenda và những người phụ nữ khác đã phải làm việc rất chăm chỉ. Họ đã trả một cái cao để giành được sự công bằng. Họ đã thành công, bà thậm chí trở thành chủ đề của tài liệu được gọi tên là: Taking the Heat vào năm 2006.

Câu chuyện của Brenda Berkman cho thấy rằng khác biệt giới tính không thể ngăn người khỏi việc theo đuổi một công việc. Thành công đến với những người có đủ dũng và ý chí.

4. Read the statements. Decide if they are true (T), false (F) or not given (NG). Tick the correct boxes.(Đọc các câu. Quyết định chúng đúng (T), sai (F) hay không được cho (NG). Chọn vào khung.)

1. (F) 2. (NG) 3. (F)

4. (T) 5. (T) 6. (F)

Hướng dẫn dịch:

1. Brenda Berkman không bao giờ nhận thức được sự Ưu tiên về giới tính nam.
2. Brenda Berkman đã đậu bài kiểm tra viết.
3. Sau khi rớt bài kiểm tra thể lực, Brenda Berkman giữ im lặng và bỏ đi.
4. Cô ấy và những lính cứu hỏa nữ khác trở thành mục tiêu của tiếng cười và con giễu từ những đồng nghiệp và người dân địa phương.
5. Họ đã trả một giá đắt để giành được công bằng.
6. Brenda Berkman đã dạy ở FDNY.

5. Read the text again. Answer the questions.(Đọc bài văn lần nữa. Trả lời những câu hỏi sau.)

Hướng dẫn dịch:

1. Khi là con gái Brenda Berkman muốn làm công việc gì?
2. Cô ấy làm gì sau khi rớt bài thi thể lực?
3. Cô ấy và những lính cứu hỏa nữ khác bị đối xử như thế nào?
4. Họ làm việc gì ở FDNT?
5. Taking the Heat là gì?

6. Câu chuyện của Brenda Berkman cho thấy gì?

1. She wanted to become a firefighter. (Cô ấy muốn thành lính cứu hỏa.)
2. She sued New York City and the FDNY gender discrimination and won. (Cô ấy kiện Thành phố New York và FDNY vì phân biệt giới tính và đã thắng kiện.)
3. They became the targets of laughter and anger from the co-worker and local people They were unwelcomed at meals, faced loneliness and even violence. (Cô và những lính cứu hỏa nữ khác trở thành mục tiêu cười đùa và sự nổi giận từ những đồng nghiệp và người dân địa phương. Họ không được chào mừng ở các bữa ăn, đối mặt với sự cô đơn và thậm chí bạo lực.)
4. They had to do exactly the same jobs as all other male firefighters. (Họ phải làm chính xác những công việc giống của đồng nghiệp nam.)
5. It is a documentary made in 2006 in which Brenda Berkman and other female firefighters were the subjects. (Nó là một phim, tài liệu được làm vào năm 2006 mà trong đó Brenda Berkman và những nữ lính cứu hỏa khác là chủ đề.)
6. It shows that gender differences can not prevent a person from pursuing a job. (Nó cho thấy rằng khác biệt giới tính không thể ngăn một người khỏi việc theo đuổi một công việc.)

6. Discuss the following with a partner.(Thảo luận những câu sau với một bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Một phụ nữ có nên làm việc của đàn ông không? Tại sao có? Tại sao không?

I think that women should not do man's work, because she will not have enough power as man to do. If she tries too much, she will be easy to get hurt. (Tôi nghĩ rằng phụ nữ không nên làm việc của đàn ông, bởi vì cô ấy sẽ không có đủ sức mạnh như đàn ông để làm. Nếu cô ấy cố gắng quá, cô ấy sẽ dễ bị thương.)

Speaking trang 8 - 9 - 10 - 11 - 12 SGK Tiếng Anh 10 mới Unit 6

1. Read the following phrases and sentences. Write A if it expresses an agreement and write D if it expresses a disagreement. Add two more expressions / sentences.(Đọc những cụm từ và câu sau. Viết A nếu nó thể hiện đồng ý và viết D nếu nó hiện sự không đồng ý. Thêm 3 cụm từ hoặc câu.)

1. D - I don't think that... (Tôi không nghĩ rằng...)
2. A - I agree that... (Tôi đồng ý rằng...)
3. D - Yes, but... (Có nhưng...)
4. A - That's true. (Đúng vậy.)
5. A - I guess so. Tôi đoán.)
6. D - Actually, I think... (Thật sự tôi nghĩ...)
7. D - Very true, but... Rất thực nhưng; Sure, but... (Chắc chắn nhưng.)
8. A - That's for sure. / Exactly. /I couldn't agree more. (Chắc chắn. / Chính xác. / Tôi không thể đồng ý hơn.)

2. Work in pairs. Do you agree or disagree with the following statements? Tell your partner, using the phrases and sentences in 1.(Làm theo cặp. Em có đồng ý hoặc không đồng ý những câu sau? Nói cho bạn em, sử dụng những cụm từ và câu trong mục 1.)

1. I don't think that men are better leaders than women. (Tôi không nghĩ đàn ông làm nhà lãnh đạo tốt hơn phụ nữ.)
2. I don't think that women's natural roles are care-givers and housewives. (Tôi không nghĩ vai trò tự nhiên của phụ nữ là người trông nom nhà và nội trợ.)
3. That's true. Men are traditional decision-makers and bread-winners. (Thật vậy. Đàn ông là người quyết định truyền thống và là Lao động chính trong gia đình.)
4. That's for sure. Women are more hard-working than men although they are physically weaker. (Chắc chắn rồi. Phụ nữ chăm chỉ hơn đàn ông mặc dù họ yếu hơn về thể lực.)
5. I don't think women may become trouble-makers because they are too talkative. (Tôi không nghĩ phụ nữ là người gây rắc rối vì họ quá nhiều chuyện.)
6. Exactly. Men are not as good with children as women. (Chính xác. Đàn ông không tốt với trẻ em bằng phụ nữ.)

3. a. Work in groups. Discuss if you agree or disagree with the statement 'Married women should not pursue a career , using sentences 1 -6 as reasons

for your agreemer or disagreement.(a. Làm nhóm. Thảo luận em có đồng ý hay không đồng ý với câu “Phụ nữ kết hôn không nên theo đuổi sự nghiệp”, sử dụng câu 1-6 như là lý do cho việc đồng ý hoặc không đồng ý của em.)

b. Note down your group's discussion. Report the results to the class.(b. Viết lại thảo luận của nhóm em. Báo cáo kết quả trước cả lớp.)

I disagree with that statement. It is boring and tiring to do housework. Men should share housework tasks with their wives. Women should have a job although women usually get less pay than men for doing the same job. (Tôi không đồng ý câu đó. Thật chán và mệt mỗi khi làm việc nhà. Đàn ông nên chia sẻ việc này với vợ của họ. Phụ nữ nên có một công việc mặc dù phụ nữ thường nhận lương ít hơn đàn ông khi làm cùng một việc.)

Student A: I think married women should not pursue a career. (Học sinh A: Tôi nghĩ phụ nữ đã kết hôn không nên theo đuổi sự nghiệp.)

Student B: I agree. I believe they should stay at home, doing housework and loo after their husbands and children. (Học sinh B: Tôi đồng ý. Tôi tin rằng họ nên ở nhà, làm việc nhà và chăm sóc chồng con của họ.)

Student A: Actually, I think they should continue pursuing a career. It is boring tiring doing housework. (Học sinh A: Thật ra, tôi nghĩ họ nên tiếp tục theo đuổi sự nghiệp. Thật chán và mệt mỗi khi làm việc nhà.)

Listening trang 8 - 9 - 10 - 11 - 12 SGK Tiếng Anh 10 mới Unit 6

1. Look at the picture. The man and the woman do the same work, but they look different. Why? Tell your partner.(Nhìn vào hình. Đàn ông và phụ nữ làm cùng công việc, nhưng họ trông khác nhau. Tại sao? Nói với bạn em.)

The man looks happy but the woman looks sad because she get less pay. (Người đàn ông trông vui vẻ nhưng người phụ nữ trông buồn bởi vì cô ấy nhận ít lương hơn.)

2. Listen and repeat the following words.(Nghe và lặp lại những từ sau.)

Bài nghe:Do you know each word's meaning?(Em có biết nghĩa của mỗi từ không?)

Use a dictionary if necessary.(Sử dụng từ điển nếu cần.)

1. wage (n) (lương)
2. inequality (n) (không công bằng, bất bình đẳng)
3. qualified (adj) (có học vấn)
4. affect (v) (ảnh hưởng)
5. property (n) (tài sản)
6. address (v) (giải quyết)
7. income (n) (thu nhập)
8. encourage (v) (khuyến khích)

3. Listen to the recording. Check if the following statements are true (T) or false (F). Tick the correct boxes.(Nghe bài nghe. Kiểm tra những câu sau đúng (T) hay sai (F). Chọn ô chính xác.)

Bài nghe:

1. (F) 2. (T) 3. (F)
5. (T) 4. (F) 6. (T)

Hướng dẫn dịch:

1. Người nói bắt đầu bài nói của anh ấy với sự bình đẳng giới trong cơ hội làm việc và tuổi tác.
2. Phân biệt về lương ảnh hưởng tiêu cực đến phụ nữ.
3. Phụ nữ làm ít hơn đàn ông nhưng kiếm được nhiều hơn.
4. Đàn ông và phụ nữ đã kết hôn dành thời gian làm việc như nhau, nhưng phụ nữ vẫn phải dành nhiều thời gian hơn cho việc nhà.
5. Thậm chí bây giờ phụ nữ không được phép tham gia vào bất kỳ lực lượng quân đội, cảnh sát hay dịch vụ cứu hỏa nào.

6. Ngày càng có nhiều đàn ông làm công việc mà từng được xem là chỉ phù hợp cho phụ nữ.

4. Listen again and complete the following sentences by writing no more than three words or numbers.(Nghe và hoàn thành những câu sau bằng cách viết không hơn 3 từ hoặc số.)

Bài nghe:

(1) discrimination

(2) paid more

(3) perform 66%

(4) own 1%

(5) encourage women

(6) like nursing

Hướng dẫn dịch:

1. Phân biệt tiền lương xảy ra khi nhân viên có học vấn như nhau và làm cùng một công việc, nhưng vài nhân viên được trả lương nhiều hơn những nhân viên khác.

2. Phụ nữ làm 66% công việc của thế giới, tạo ra 50% thức ăn, nhưng kiếm được 10% thu nhập và sở hữu 1% tài sản.

3. Nhiều quốc gia bây giờ cho phép và khuyến khích phụ nữ tham gia quân đội, lực lượng cảnh sát và dịch vụ cứu hỏa.

4. Ngày càng nhiều đàn ông làm công việc như y tá, quét dọn và chăm sóc trẻ em.

Writing trang 8 - 9 - 10 - 11 - 12 SGK Tiếng Anh 10 mới Unit 6

1. The following text about the advantages of — 3. being a working mother is missing the detailed explanations. Put the explanations (a-c) in the yellow box in the appropriate blanks (1-3).(Bài văn sau nói về những thuận lợi của việc là một người mẹ đi làm mà đang thiếu những giải thích chi tiết. Đặt những giải thích (a - c) trong khung màu vàng vào trong khoảng trống thích hợp (1 - 3).)

Hướng dẫn dịch:

Thuận lợi của việc là một người mẹ đi làm

Những người mẹ nên được khuyến khích nhiều để đi làm việc bên ngoài. Đầu tiên, những người mẹ đi làm đóng góp cho thu nhập gia đình. Họ giúp chồng mình trả chi phí gia đình mà thỏa mãn nhu cầu đang tăng lên của trẻ con. Cuộc sống ngày càng đắt đỏ vì vậy lương của phụ nữ ngày càng trở nên quan trọng trong ngân sách gia đình của họ.

Thứ hai, những người mẹ đi làm là những người giáo dục tốt cho con trẻ. Kinh nghiệm làm việc mở rộng kiến thức của họ và dần dần làm họ trưởng thành. Qua công việc, họ khám phá điểm mạnh và điểm yếu của họ, trở nên hiểu biết hơn và có thể tìm ra những cách hay để giáo dục con cái.

Cuối cùng, những người mẹ đi làm là ví dụ tốt cho con cái của họ. Khi bọn trẻ thấy cha mẹ chúng làm việc vất vả như thế nào để chu cấp cho gia đình và chia sẻ trách nhiệm trong gia đình, chúng sẽ học từ họ. Những giá trị gia đình như làm việc chăm chỉ, trách nhiệm và tình yêu có thể truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Rõ ràng, những người mẹ nên được hỗ trợ mạnh mẽ để làm việc bên ngoài.

1. b 2. c 3. a

2. Read the text in 1 again. Complete the following outline.(Đọc bài văn lần nữa. Hoàn thành dàn bài sau.)

2. Life is getting expensive, so women's salaries are becoming important to their household budgets.

2. They discover their strengths and weaknesses, become more knowledgeable and look for good ways to educate children.

1. Children see parents work hard and share domestic responsibilities and they learn from them.

Hướng dẫn dịch:

Câu chủ đề: Những người mẹ nên được khuyến khích nhiều để đi làm bên ngoài.

A. Ý hỗ trợ 1. Những người mẹ đi làm đóng góp cho thu nhập gia đình.

Giải thích:

1. Họ giúp trả chi phí gia đình và thỏa mãn nhu cầu đang tăng lên của trẻ con.
2. Cuộc sống ngày càng đắt đỏ vì vậy lương của phụ nữ ngày càng trở nên quan trọng trong ngân sách gia đình của họ.

B. Ý kiến hỗ trợ 2. Những người mẹ đi làm là những người giáo dục tốt cho con trẻ.

Giải thích:

1. Kinh nghiệm làm việc mở rộng kiến thức của họ và dần dần làm họ trưởng thành.
2. Họ khám phá điểm mạnh và điểm yếu của họ, trở nên hiểu biết hơn và có thể tìm ra những cách hay để giáo dục con cái.

C. Ý kiến hỗ trợ 3. Những người mẹ đi làm là ví dụ tốt cho con cái của họ.

Giải thích:

1. Bọn trẻ thấy cha mẹ chúng làm việc vất vả như thế nào để chu cấp cho gia đình và chia sẻ trách nhiệm trong gia đình, chúng sẽ học từ họ.
2. Những giá trị gia đình như làm việc chăm chỉ, trách nhiệm và tình yêu có thể truyền thế hệ này sang thế hệ khác.
3. Discuss with a partner how the following words are used in the text in 2. (Thảo luận với một người bạn em, những từ sau được dùng trong bài văn có trong mục 2.)

- First

- Second

- Finally

- Clearly

First, secondly, finally, clearly

These words are used to connect or sequence the ideas in writing. (Những từ này được dùng để liên kết hoặc duy trì những ý trong bài viết.)

4. Write a similar text about the disadvantages of being a working mother. (Viết một bài tương tự và bất lợi của người mẹ đi làm.)

Mothers should be strongly discouraged from working outside the home.

First, women have traditional roles as housewives and housekeepers. They should stay home, doing housework and looking after their husbands and children. In extended families where more than two generations live together, women are also the main caregivers for elderly people.

Secondly, working mothers do not have enough time. Men's work finish at the office, but women's work is extended to their households. After an eight-hour working day, these exhausted women have to do household chores, take care of their husbands and children without having time to relax.

Finally, working mothers can not be good workers. Tiring and boring chores at home negatively affect women's tasks in their working place. They can not concentrate or work effectively as those who do not have to worry about taking kids to school, picking them up after school and doing housework.

Clearly, mothers should not be encouraged to work outside the home.

Hướng dẫn dịch:

Những người mẹ không nên được khuyến khích đi làm việc bên ngoài.

Đầu tiên, phụ nữ có vai trò truyền thống như là nội trợ và quản gia. Họ nên ở nhà, làm việc nhà và chăm sóc chồng và con cái của họ. Ở những gia đình lớn mà có hơn 2 thế hệ sống cùng nhau, phụ nữ cũng là người chăm sóc chính cho những người lớn hơn.

Thứ hai, những người mẹ đi làm không có đủ thời gian. Công việc của đàn ông hoàn thành ở văn phòng, nhưng công việc của phụ nữ kéo dài đến nhà của họ. Sau một ngày làm việc 8 tiếng, những người phụ nữ mệt mỏi này phải làm những việc nhà, chăm sóc chồng và con cái của họ mà không có thời gian để thư giãn.

Cuối cùng, những người phụ nữ đi làm không thể là những nhân viên tốt. Việc nhà chán và mệt mỏi ảnh hưởng tiêu cực đến nhiệm vụ của phụ nữ ở nơi làm việc. Họ

không thể tập trung hoặc làm việc hiệu quả như những người không phải lo lắng về việc đưa con cái đến trường, đón chúng sau giờ học và làm việc nhà.

Rõ ràng, những người mẹ không nên được khuyến khích làm việc bên ngoài.